

Số: 1147/TCT-KK

V/v hướng dẫn thực hiện hệ thống  
MLNSNN sửa đổi, bổ sung theo  
Thông tư số 300/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (MLNSNN), Tổng cục Thuế hướng dẫn việc hạch toán kế toán thuế, chuyển đổi dữ liệu mục lục ngân sách và sửa đổi, bổ sung nội dung về chỉ tiêu báo cáo kế toán thuế như sau:

## **I. Hạch toán, kế toán thuế theo hệ thống MLNSNN**

### **1. Về áp dụng mã chương**

Thông tư số 300/2016/TT-BTC quy định sửa đổi, bổ sung một số Chương đối với đơn vị có vốn nhà nước, đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài. Cách xác định mã Chương cụ thể được hướng dẫn tại Phụ lục 01 đính kèm công văn này.

Thông tin về số nợ NSNN năm 2017 được hạch toán, tổng hợp lên báo cáo thu nội địa theo từng khu vực kinh tế, có điều chỉnh phù hợp với các chương được bổ sung, sửa đổi theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC. Vì vậy, đề nghị cơ quan thuế áp dụng đúng mã chương cho người nộp thuế đối với các trường hợp đăng ký mới mã số thuế hoặc với trường hợp tổ chức lại đơn vị, thay đổi thông tin đăng ký thuế. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần tập trung rà soát và chuẩn hoá mã chương cho người nộp thuế đối với đơn vị trước đây được áp dụng theo các mã chương 158, 558, 758, 152 và 552, bảo đảm cập nhật kịp thời chương của người nộp thuế theo quy định hiện hành.

Về việc hạch toán chương của các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo chương của người nộp thuế (bãi bỏ quy định tại Công văn số 312/TCT-KK ngày 27 tháng 01 năm 2015 về việc hạch toán chương các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chương 026 và 426). Cơ quan thuế rà soát, điều chỉnh các khoản còn phải nộp, nộp thừa của các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chương của người nộp thuế.

### **2. Về áp dụng mã tiểu mục**

Từ 1/1/2017, cơ quan thuế thực hiện hạch toán các khoản thu, nộp NSNN vào các tiểu mục mới theo quy định hiện hành về MLNSNN và hướng dẫn tại Thông tư 300/2016/TT-BTC, không hạch toán các khoản thu, nộp NSNN vào các tiểu mục đã bị hủy bỏ.

Hiện nay ứng dụng công nghệ thông tin ngành Thuế chưa được nâng cấp đầy đủ các chức năng để đáp ứng yêu cầu về thay đổi MLNSNN. Trong thời gian ứng dụng chưa nâng cấp, cơ quan thuế thực hiện theo hướng dẫn sau:



## **2.1. Về hạch toán số thuế phải nộp trên tờ khai, quyết định, thông báo**

a. Các tờ khai, quyết định, thông báo nếu có số thuế phát sinh theo tiểu mục mới hiện tại chưa hạch toán được vào TMS hoặc hạch toán được nhưng tương ứng với tiểu mục cũ. Trường hợp này tạm thời cơ quan thuế chưa thực hiện hạch toán, khi Tổng cục Thuế nâng cấp chức năng xử lý tờ khai, quyết định theo tiểu mục mới, các tờ khai này sẽ tự động hạch toán vào ứng dụng TMS theo tiểu mục mới đồng thời tổng hợp lên số thuế của tháng hạch toán và giữ nguyên hạn nộp theo quy định hiện hành.

Trường hợp cần hạch toán ngay nghĩa vụ phát sinh của NNT để xử lý các nghiệp vụ như hoàn thuế, chuyển nghĩa vụ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế..., cơ quan thuế thực hiện:

(1) Đối với tờ khai: Hạch toán tờ khai theo tiểu mục cũ, sau đó sử dụng chức năng “4.1.9. Điều chỉnh dữ liệu sau chuyển đổi” để điều chỉnh nghĩa vụ của NNT sang tiểu mục mới;

(2) Đối với quyết định, thông báo: Sử dụng chức năng “4.1.9. Điều chỉnh dữ liệu sau chuyển đổi” để nhập và hạch toán theo tiểu mục mới.

b. Trường hợp tờ khai từ kỳ kê khai tháng 1/2017 có số thuế phát sinh theo tiểu mục mới nhưng đã được hạch toán vào ứng dụng theo tiểu mục cũ, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ từ tiểu mục cũ sang tiểu mục mới bằng chức năng “4.1.9. Điều chỉnh dữ liệu sau chuyển đổi”.

c. Đối với tờ khai bổ sung, điều chỉnh cho các kỳ kê khai từ tháng 12/2016 trở về trước và tờ khai quyết toán năm 2016 có phát sinh các khoản nghĩa vụ được hạch toán theo tiểu mục mới, Tổng cục sẽ nâng cấp ứng dụng để hỗ trợ tính và hạch toán số thuế chênh lệch theo tiểu mục mới. Trường hợp cần hạch toán ngay các tờ khai này, cơ quan thuế tính, nhập và hạch toán số thuế chênh lệch theo tiểu mục mới.

## **2.2. Về hạch toán chứng từ nộp NSNN**

Chức năng xử lý chứng từ đã được nâng cấp từ ngày 13/02/2017 để đáp ứng việc nhập/nhận và hạch toán các khoản nộp theo tiểu mục mới. Tuy nhiên thực tế vẫn phát sinh nhiều khoản nộp năm 2017 được hạch toán theo tiểu mục cũ hoặc tiểu mục bị hủy bỏ. Trường hợp này Cơ quan thuế cần rà soát và xác định số thuế cần điều chỉnh, đồng thời lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN mẫu C1-07/NS gửi KBNN để điều chỉnh sang tiểu mục mới tương ứng.

## **2.3. Về hạch toán tiền chậm nộp**

a. Từ thời điểm khóa sổ tháng 2/2017, tiền chậm nộp được tính và hạch toán theo tiểu mục mới căn cứ vào chương và tiểu mục của khoản nợ gốc. Quy tắc xác định tiểu mục hạch toán tiền chậm nộp tại Phụ lục 02 đính kèm.

b. Đối với các khoản còn phải nộp, nộp thừa tiền chậm nộp thuộc tiểu mục 4911 và 4268 tính đến hết tháng 2/2017 xử lý như sau:

- Các khoản còn phải nộp tiền chậm nộp tiểu mục 4911; các khoản còn phải nộp, nộp thừa tiền chậm nộp tiểu mục 4268: Tổng cục sẽ nâng cấp ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi sang tiểu mục mới tại thời điểm khóa sổ tháng 2/2017. Căn cứ chuyển đổi dựa vào chương và tiểu mục của khoản nợ gốc theo quy tắc



tại Phụ lục 02 đính kèm. Trường hợp không xác định được khoản nợ gốc, tạm thời chuyển đổi sang tiểu mục 4943. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm rà soát, xác định chính xác nguồn gốc phát sinh của các khoản tiền chậm nộp này (bao gồm thông tin chương và tiểu mục của khoản nợ gốc), căn cứ vào đó điều chỉnh lại tiểu mục hạch toán tương ứng.

- Số nợ thừa tiền chậm nộp tiểu mục 4911: Giữ nguyên không chuyển đổi. Cơ quan thuế thực hiện rà soát đảm bảo tính chính xác của các khoản nợ thừa này. Trường hợp cần điều chỉnh sang tiểu mục tiền chậm nộp mới để trừ nợ cho NNT, cơ quan thuế thực hiện:

+ Nếu nguồn gốc của khoản nợ thừa là chứng từ nợ tiền có ngày hạch toán thu NSNN thuộc năm 2017: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c mục này;

+ Nếu nguồn gốc của khoản nợ thừa từ chứng từ nợ tiền có ngày hạch toán thu NSNN thuộc năm 2016 trở về trước hoặc nguồn gốc khác chứng từ nợ tiền: Căn cứ vào khoản phát sinh tiền chậm nộp theo tiểu mục mới, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh nội bộ để trừ nợ cho NNT.

c. Đối với các chứng từ nợ tiền tiểu mục 4911 và 4268 có ngày hạch toán thuộc năm 2017 xử lý như sau:

- Chứng từ đã được bù trừ nợ: Căn cứ khoản nợ gốc được tính tiền chậm nộp, Cơ quan thuế điều chỉnh khoản phát sinh tiền chậm nộp sang tiểu mục mới, đồng thời lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN mẫu C1-07/NS gửi KBNN thực hiện điều chỉnh chứng từ nợ tiền sang tiểu mục mới.

Trường hợp cơ quan thuế phát sinh số lượng chứng từ tiểu mục 4911 lớn, không thể điều chỉnh chi tiết theo từng chứng từ, Tổng cục Thuế cung cấp công cụ hỗ trợ đưa ra thông tin để lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN tổng hợp, trong đó đề nghị KBNN điều chỉnh giảm thu NSNN tiểu mục 4911, tăng thu NSNN các tiểu mục tiền chậm nộp mới tương ứng theo từng chương. Kèm theo Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN tổng hợp này có danh sách các chứng từ chi tiết để đối chiếu, kiểm soát. Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN không chi tiết theo từng mã người nộp thuế hoặc chứng từ nợ tiền mà tổng hợp theo từng chương và tiểu mục mới, trong đó có thông tin mã số thuế đặc biệt dùng để hạch toán giao dịch điều chỉnh tổng hợp. Cơ quan thuế gửi Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN tổng hợp sang KBNN để thực hiện điều chỉnh sang tiểu mục mới. Sau khi thực hiện điều chỉnh cần đảm bảo khớp đúng báo cáo thu NSNN giữa hai bên.

- Chứng từ chưa được bù trừ nợ hoặc bù trừ nợ một phần: Căn cứ các khoản nợ tiền chậm nộp đã được chuyển đổi sang tiểu mục mới của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN mẫu C1-07/NS gửi KBNN thực hiện điều chỉnh chứng từ nợ tiền sang tiểu mục mới để trừ nợ cho NNT.

d. Đối với chứng từ nợ tiền cho tiền chậm nộp đang được KBNN hạch toán vào tài khoản tạm thu và gửi thông tin tra soát sang cơ quan thuế: Cơ quan thuế căn cứ kết quả chuyển đổi dữ liệu tiểu mục 4911 và 4268 sang tiểu mục mới do Tổng cục hỗ trợ, hoàn thiện thông tin chứng từ nợ NSNN sang tiểu mục mới gửi KBNN để có căn cứ hạch toán.



### **3. Hướng dẫn áp dụng tiêu mục đối với một số khoản thu về phí, lệ phí và dầu khí**

- Phí sát hạch lái xe: Trước đây hạch toán Tiêu mục 2502 “Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề”, nay đã hủy bỏ nên hạch toán vào Tiêu mục 2301 “Phí sử dụng đường bộ”.

- Phí công chứng: Trước đây hạch toán tiêu mục 3061 “Lệ phí công chứng”, nay hạch toán Tiêu mục 2715 “Phí công chứng”. Tiêu mục 3061 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Phí chứng thực: Trước đây hạch toán tiêu mục 3057 “Lệ phí cấp bản sao, chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật”, nay hạch toán Tiêu mục 2716 “Phí chứng thực”. Tiêu mục 3057 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Phí trình báo đường thủy nội địa: Hạch toán tiêu mục 2302 “Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)”.

- Phí xác nhận kháng nghị hàng hải: Hạch toán tiêu mục 2303 “Phí sử dụng đường biển”.

- Lệ phí quốc tịch: Hạch toán Tiêu mục 2751 “Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân”.

- Lệ phí hộ tịch: Trước đây được hạch toán vào tiêu mục 2751 “Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân”, nay tách ra hạch toán Tiêu mục 2771 “Lệ phí hộ tịch”. Tiêu mục 2751 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Lệ phí chứng minh nhân dân, căn cước công dân: Trước đây được hạch toán chung tiêu mục 2751 “Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân”, nay tách ra hạch toán Tiêu mục 2768 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân”. Tiêu mục 2751 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch: Trước đây hạch toán Tiêu mục 3063, nay hạch toán Tiêu mục 2826 “Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch”, Tiêu mục 3063 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình: Trước đây hạch toán Tiêu mục 2856, nay hạch toán Tiêu mục 2866 “Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình”. Tiêu mục 2856 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí: Trước đây hạch toán Tiêu mục 2354, nay hạch toán Tiêu mục 2637 “Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí”. Tiêu mục 2354 dùng để thu nợ phát sinh từ năm 2016 trở về trước.

- Phụ thu về dầu theo hiệp định, hợp đồng hạch toán tiêu mục 3756 “Phụ thu về dầu”. Phụ thu về khí theo hiệp định, hợp đồng hạch toán tiêu mục 3806 “Phụ thu về khí”. Phụ thu về condensate theo hiệp định, hợp đồng hạch toán tiêu mục 3956 “Phụ thu về condensate”. Tiêu mục 3706 “Phụ thu về dầu, khí” để thu các khoản nợ về phụ thu dầu, khí từ năm 2016 trở về trước.



- Khoản thu về thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm xăng của nhà máy lọc dầu Nghi Sơn hạch toán tiêu mục 1765 “Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước”.

#### **4. Chuyển đổi dữ liệu của tiêu mục bị hủy bỏ và các tiêu mục tách thành các tiêu mục mới**

##### **4.1. Chuyển đổi dữ liệu của tiêu mục bị hủy bỏ**

Tổng cục Thuế sẽ nâng cấp ứng dụng để hỗ trợ chuyển đổi số thuế còn phải nộp, nộp thừa phát sinh từ năm 2016 trở về trước của các tiêu mục bị hủy bỏ sang các tiêu mục thu nợ tương ứng như sau:

- Các tiêu mục thuộc mục 2100 “Phí xăng dầu”: Được chuyển đổi sang tiêu mục 2146 “Thu nợ phí xăng dầu”;

- Các tiêu mục thuộc mục 2200 “Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng”: Được chuyển đổi sang tiêu mục 2147 “Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng”;

- Các tiêu mục thuộc mục 2500 “Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo”: Được chuyển đổi sang tiêu mục 2148 “Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo”.

- Tiêu mục 4911 “Tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý”: Được chuyển đổi sang tiêu mục mới theo hướng dẫn tại Khoản b Điều 2.3 mục I công văn này.

Quy tắc chuyển đổi dữ liệu từ tiêu mục bị hủy bỏ sang tiêu mục mới chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm.

Trong thời gian chưa nâng cấp ứng dụng và thực hiện chuyển đổi số nợ từ tiêu mục bị hủy bỏ sang tiêu mục mới, trường hợp cơ quan thuế xử lý hoàn kiêm bù trừ thu NSNN cho NNT có các khoản nợ thuộc tiêu mục bị hủy bỏ thì cơ quan thuế thực hiện như sau: Căn cứ quy tắc chuyển đổi tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo công văn này để xác định tiêu mục mới tương ứng cho khoản nợ, đồng thời lập quyết định hoàn và lệnh hoàn gửi NNT, KBNN theo tiêu mục mới.

##### **4.2. Điều chỉnh dữ liệu của các tiêu mục bị chia tách thành nhiều tiêu mục**

Cơ quan thuế rà soát, điều chỉnh số thuế còn phải nộp, nộp thừa từ năm 2016 chuyển sang; số thuế phát sinh, đã nộp năm 2017 của các tiêu mục sau: Tiêu mục 1251 “Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”; tiêu mục 2802 “Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy”; tiêu mục 3601 “Thu tiền cho thuê mặt đất”; tiêu mục 3602 “Thu tiền thuê mặt nước”; tiêu mục 4254 “Thu tiền phạt” sang tiêu mục mới tương ứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 đính kèm công văn này.

Riêng tiêu mục 1799 “Thuế tiêu thụ đặc biệt khác”, năm 2016 Tổng cục Thuế đã ban hành công văn 4254/TCT-KK ngày 16/9/2016 trong đó hướng dẫn hạch toán Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu bán ra trong nước vào tiêu mục 1799 và điều tiết 100% ngân sách trung ương. Do vậy, khoản nợ từ 2016 chuyển sang năm 2017 sẽ tiếp tục theo dõi và thu nợ theo tiêu mục 1799. Đối với các khoản phát sinh, đã nộp trong năm 2017 cơ quan thuế điều chỉnh sang tiêu mục mới bổ sung tương ứng. Quy tắc điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm công văn này.

09870559



### **4.3. Xử lý số nợ thừa thuế môn bài**

Đối với số thuế nợ thừa thuế môn bài (Mục 1800), cơ quan thuế rà soát và đảm bảo tính chính xác của các khoản nợ thừa này.

Trường hợp số nợ thừa phát sinh do năm 2016 người nộp thuế đi nộp trước lệ phí môn bài năm 2017 nên đã được hạch toán vào tiểu mục thuế môn bài cũ: Cơ quan thuế rà soát và thực hiện điều chỉnh khoản nợ thừa sang tiểu mục lệ phí môn bài mới để trừ nợ bằng chức năng “4.1.9 Điều chỉnh dữ liệu sau chuyển đổi”.

Trường hợp số nợ thừa phát sinh do năm 2017 người nộp thuế đi nộp lệ phí môn bài nhưng bị hạch toán sai tiểu mục (hạch toán tiểu mục cũ): Cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN mẫu C1-7/NS gửi KBNN để thực hiện điều chỉnh sang tiểu mục lệ phí môn bài mới tương ứng.

### **4.4. Lưu ý về việc điều chỉnh dữ liệu:**

Các trường hợp điều chỉnh dữ liệu dẫn đến thay đổi nghĩa vụ của người nộp thuế, cơ quan thuế cần thực hiện rà soát tiền chậm nộp và điều chỉnh tương ứng (nếu có). Mọi trường hợp điều chỉnh dữ liệu cần kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế (ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-TCT ngày 15/5/2015).

Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm phân công thực hiện việc điều chỉnh dữ liệu theo đúng chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận.

## **II. Sửa đổi, bổ sung một số báo cáo kế toán thuế**

Tổng cục Thuế sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trên các báo cáo kế toán thuế (BC2, BC3, BC4, BC5, BC6 và BC7) đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư số 300/2016/TT-BTC và tương ứng với chỉ tiêu báo cáo của Kho bạc Nhà nước. Trong thời gian ứng dụng chưa nâng cấp đáp ứng bộ chỉ tiêu báo cáo kế toán mới, cơ quan thuế tạm thời thực hiện tổng hợp và đối chiếu số thu với KBNN đối với các tiểu mục mới theo thông báo hướng dẫn của Tổng cục thuế như sau:

1. Sử dụng chức năng 8.9.1.12. Tra cứu danh sách giao dịch báo cáo kế toán để tra cứu số thu, nộp NSNN theo các tiểu mục mới mà ứng dụng chưa hỗ trợ tổng hợp lên báo cáo kế toán;

2. Kết xuất báo cáo BC10 theo sắc thuế từ ứng dụng TMS ra file excel, căn cứ kết quả tra cứu tại điểm 1 mục II để tổng hợp thêm số nộp NSNN của các tiểu mục mới vào báo cáo, thực hiện đối chiếu với KBNN.

Thời điểm nâng cấp ứng dụng đáp ứng bộ chỉ tiêu báo cáo kế toán mới, Tổng cục sẽ hỗ trợ tổng hợp lại báo cáo kế toán của tất cả các kỳ từ tháng 1/2017 đến tháng nâng cấp.

## **III. Lộ trình nâng cấp ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng Thông tư số 300/2016/TT-BTC**

Thông tư số 300/2016/TT-BTC có nội dung thay đổi ảnh hưởng rộng đến nhiều chức năng trên nhiều ứng dụng, vì vậy Tổng cục thực hiện nâng cấp các ứng dụng theo lộ trình sau:



1. Giai đoạn 1 (tháng 2/2017): Triển khai các danh mục MLNSNN trên các ứng dụng TMS, NTĐT, Etax và nâng cấp chứng từ nộp tiền cho phép hạch toán tiêu mục mới (nội dung này đã triển khai).

2. Giai đoạn 2 (tháng 3/2017): Nâng cấp ứng dụng TMS đáp ứng các nội dung sau:

- Nâng cấp chức năng tính tiền chậm nộp từ kỳ khóa sổ tháng 2/2017 theo tiêu mục tiền chậm nộp mới.

- Chuyển đổi dữ liệu nợ, nộp thừa về tiền chậm nộp đã hạch toán theo tiêu mục cũ sang tiêu mục mới.

- Nâng cấp Thông báo nợ thuế mẫu 07/QLN theo tiêu mục tiền chậm nộp mới để NNT được biết và thực hiện.

3. Giai đoạn 3 (tháng 4/2017): Nâng cấp các danh mục loại tài nguyên, loại phí, lệ phí có thay đổi về tiêu mục hạch toán theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC trên các ứng dụng hỗ trợ NNT kê khai thuế bao gồm: HTKK, iHTKK, eTAX, NTK\_TMS.

4. Giai đoạn 4 (từ tháng 5/2017 đến tháng 10/2017): Nâng cấp ứng dụng TMS đáp ứng các nội dung sau:

- Nâng cấp chức năng xử lý tờ khai, quyết định đáp ứng hạch toán nghĩa vụ phát sinh tờ khai, quyết định theo tiêu mục mới (bao gồm cả tờ khai bổ sung, điều chỉnh, tờ khai quyết toán, tờ khai phát sinh mới).

- Chuyển đổi số thuế còn phải nộp, nộp thừa của các tiêu mục bị hủy bỏ sang tiêu mục mới.

- Nâng cấp các báo cáo kế toán, báo cáo nợ thuế theo bảng chi tiêu báo cáo kế toán mới.

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện hệ thống MLNSNN sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC, Tổng cục Thuế thông báo để các Cục Thuế biết và thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc báo cáo kịp thời về Tổng cục Thuế (Vụ Kế khai và Kế toán thuế và Cục Công nghệ thông tin) để được hướng dẫn. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo TCT (để báo cáo);
- Vụ NSNN (BTC), Vụ CST (BTC), KBNN (để phối hợp);
- KBNN các tỉnh/tp (để phối hợp);
- Các Ngân hàng, TVAN đã triển khai dịch vụ NTĐT với TCT (để phối hợp);
- Cục CNTT (để nâng cấp ứng dụng);
- Các Vụ, đơn vị thuộc TCT (để biết);
- Lưu: VT, KK.110

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**





**PHỤ LỤC 01.**  
**QUY TẮC XÁC ĐỊNH MÃ CHƯƠNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CÁC**  
**CHƯƠNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 300/2016/TT-BTC**

Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Thông tư 300/2016/TT-BTC quy định sửa đổi, bổ sung một số chương của đơn vị có vốn nhà nước và đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở đó, Tổng cục Thuế hướng dẫn quy tắc xác định mã Chương của NNT đối với các chương sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Chương 176, 564 “Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)” được xác định dựa trên: (1) Tỷ trọng của phần vốn nhà nước chiếm 100% trong tổng vốn điều lệ; (2) Đơn vị chủ quản không thuộc các Bộ, ngành, hiệp hội, cơ quan ở trung ương/địa phương và không thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty (các Bộ, ngành, hiệp hội, cơ quan ở trung ương và địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty là các đơn vị có tên cụ thể trong danh mục mã số Chương của hệ thống Mục lục ngân sách hiện hành). Trong đó:

- Chương 176 áp dụng với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan thuộc trung ương ban hành.

- Chương 564 áp dụng với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp tỉnh ban hành.

2. Chương 158, 558, 758 “Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ” được xác định dựa trên tỷ trọng của phần vốn nhà nước chiếm trên 50% đến dưới 100% trong tổng vốn điều lệ. Trong đó:

- Chương 158 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan thuộc trung ương ban hành.

- Chương 558 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp tỉnh ban hành.

- Chương 758 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp huyện ban hành.

3. Chương 159, 559 “Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống” được xác định dựa trên tỷ trọng của phần vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống trong tổng vốn điều lệ. Trong đó:



- Chương 159 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan thuộc trung ương ban hành.

- Chương 559 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp tỉnh ban hành.

4. Chương 151, 551 “Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam” được xác định dựa trên tỷ trọng của phần vốn nước ngoài chiếm 100% trong tổng vốn điều lệ. Trong đó:

- Chương 151 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan thuộc trung ương ban hành.

- Chương 551 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp tỉnh ban hành.

5. Chương 152, 552 “Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh” được xác định dựa vào tỷ trọng phần vốn nước ngoài như sau:

- Đối với Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, Công ty cổ phần: Tỷ trọng của phần vốn nước ngoài chiếm từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ trong tổng vốn điều lệ.

- Đối với Công ty hợp danh, áp dụng một trong 2 chỉ tiêu sau:

+ Tỷ trọng của phần vốn nước ngoài chiếm từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ trong tổng vốn điều lệ;

+ Thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn hơn các thành viên hợp danh là cá nhân người Việt Nam.

- Chương 152 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan thuộc trung ương ban hành.

- Chương 552 áp dụng đối với đơn vị có Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan địa phương cấp tỉnh ban hành.



**PHỤ LỤC 02. QUY TẮC XÁC ĐỊNH TIÊU MỤC HẠCH TOÁN TIỀN CHẬM NỘP**

*(Ban hành kèm theo công văn số 447/TCT-KK ngày 29/3/ của Tổng cục Thuế)*

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	Tên	Sửa đổi, bổ sung theo TT 300/2016/TT-BTC	Tiêu mục hạch toán tiền chậm nộp tương ứng	Phân chia NS (theo quy định tại TT 326/2016/TT-BTC)	Căn cứ pháp lý đối với các khoản thu
<b>Nhóm 0110:</b>			<b>THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ</b>	-	-	-	
<b>Tiểu nhóm 0111:</b>			<b>Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập</b>	-	-	-	
<b>Mục</b>	<b>1000</b>		<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>		-	-	
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1008	Thuế thu nhập từ bán quyền, nhượng quyền thương mại		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1014	Thuế thu nhập từ dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng		4917	Phân chia NSTW và NSDP	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác		4917	Phân chia NSTW và NSDP	



Mục	1050	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
Tiểu mục	1051	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành (Hạch toán phần thu nhập nộp ngân sách nhà nước từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện hạch toán tập trung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty Điện lực I,II,III, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Điện lực Hải Phòng, Công ty Điện lực Đồng Nai; Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long; Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Tập đoàn Bảo Việt; Tổng công ty Đường sắt Việt Nam).		4918	Phân chia NSTW và NSDP
	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành		4918	Phân chia NSTW và NSDP
	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản		4918	Phân chia NSTW và NSDP
	1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn		4918	Phân chia NSTW và NSDP
	1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)		4919	100% TW



	1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết		4941	100% ĐP	
	1099	Khác (Bao gồm cả thu nợ thuế lợi tức)		4918	Phân chia NSTW và NSEDP	
<b>Mục</b>	<b>1100</b>	<b>Thu nợ thuế chuyển thu nhập</b>		-	-	
Tiểu mục	1101	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt -m về nước		4944	100% ĐP	
	1102	Thu nợ thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong các doanh nghiệp		4944	100% ĐP	
	1103	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư Việt -m ở nước ngoài về nước		4944	100% ĐP	
	1149	Thu nợ thuế chuyển thu nhập khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1150</b>	<b>Thu nhập sau thuế thu nhập</b>		-	-	
Tiểu mục	1151	Thu nhập sau thuế thu nhập		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	1152	Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	1153	Thu nhập sau thuế thu nhập từ hoạt động xổ số kiến thiết		4941	100% ĐP	
	1199	Khác		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
<b>Tiểu nhóm 0112:</b>		<b>Thuế sử dụng tài sản</b>		-	-	
<b>Mục</b>	<b>1250</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>		-	-	
Tiểu mục	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép đo cơ quan trung ương cấp phép	Sửa tên	4921	70% TW, 30% ĐP	

	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép		4922	100% địa phương	
	1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép		4923	Phân chia NSTW và NSĐP (hiện tại nghị định hướng dẫn chưa được ban hành)	
	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép		4924	100% địa phương	
	1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 026) hoặc 4944 (chương 426)	+100% TW (chương 026) +) 100% địa phương (chương 426)	TTLT 198/2015/TTLT- BTC-BTNMT
	1256	Thu tiền cấp quyền hàng không		4943	100% TW (Cục Hàng Không Việt Nam thuộc Bộ Giao Thông Vận tải cấp)	TT81/2014/BGTVT
	1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng		4944	100% ĐP	TT38/2007/BNN
	1299	Thu từ các tài nguyên khác		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	Trao đổi lại
<b>Mục</b>	<b>1300</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			-	-
Tiểu mục	1301	Đất trồng cây hàng năm		4944	100% ĐP	
	1302	Đất trồng cây lâu năm		4944	100% ĐP	
	1349	Đất khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1350</b>	<b>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</b>		-	-	
Tiểu mục	1351	Đất ở		4944	100% ĐP	



		1352	Đất xây dựng		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		1353	Đất nông nghiệp		4944	100% ĐP	
		1354	Đất ngư nghiệp		4944	100% ĐP	
		1399	Đất dùng cho mục đích khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1400</b>		<b>Thu tiền sử dụng đất</b>		-	-	
Tiểu mục		1401	Đất ở		4944	100% ĐP	
		1402	Đất xây dựng		4943 hoặc 4944	Chương TW thì là 100% TW, Chương ĐP thì là 100% ĐP	
		1403	Đất nông nghiệp		4944	100% ĐP	
		1404	Đất ngư nghiệp		4944	100% ĐP	
		1405	Đất xen kẽ (Phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)		4943 hoặc 4944	Chương TW thì là 100% TW, Chương ĐP thì là 100% ĐP	
		1406	Đất dôi dư		4944	100% ĐP	
		1449	Đất dùng cho mục đích khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1450</b>		<b>Thu giao đất trồng rừng</b>		-	-	
Tiểu mục		1451	Thu giao đất trồng rừng		4944	100% ĐP	
		1499	Khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1500</b>		<b>Thuế nhà, đất</b>		-	-	
Tiểu mục		1501	Thuế nhà		4944	100% ĐP	
		1502	Thuế đất ở		4944	100% ĐP	
		1503	Thuế đất ngư nghiệp		4944	100% ĐP	
		1549	Thuế đất khác		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>1550</b>		<b>Thuế tài nguyên</b>		-	-	

Tiểu mục	1551	Dầu, khí (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí) (Tiểu mục 1551 dùng để hạch toán thuế tài nguyên khai thác dầu, khí không theo hiệp định, hợp đồng phân chia sản phẩm)		4925	100% TW	
	1552	Nước thủy điện		4927	100% ĐP	
	1553	Khoáng sản kim loại		4927	100% ĐP	
	1554	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)		4927	100% ĐP	
	1555	Khoáng sản phi kim loại		4927	100% ĐP	
	1556	Thủy, hải sản		4927	100% ĐP	
	1557	Sản phẩm rừng tự nhiên		4927	100% ĐP	
	1558	Nước thiên nhiên khác	Bổ sung	4927	100% ĐP	
	1561	Yên sào thiên nhiên		4927	100% ĐP	
	1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)		4927	100% ĐP	
	1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)		4927	100% ĐP	
	1599	Tài nguyên khoáng sản khác		4927	100% ĐP	
Mục	1600	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-	100% ĐP	
Tiểu mục	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn		4944	100% ĐP	
	1602	Thu từ đất ở tại đô thị		4944	100% ĐP	
	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		4944	100% ĐP	
	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác		4944	100% ĐP	
Tiểu nhóm 0113		Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (gồm cả xuất		-	-	
Mục	1700	Thuế giá trị gia tăng		-	-	
Tiểu mục	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước		4931	Phân chia NSTW và NSEDP	



	1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế giá trị gia tăng thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí)	4929	100% TW	
	1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	4941	100% ĐP	
	1749	Khác (Bao gồm cả thu nợ về thuế doanh thu)	4931	Phân chia NSTW và NSDP	
<b>Mục</b>	<b>1750</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	-	-	
Tiểu mục	1753	Mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	
	1754	Mặt hàng rượu sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	
	1755	Mặt hàng ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	
	1756	Mặt hàng xăng các loại, sáp-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng được sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	(Không bao gồm tiền chậm nộp mặt hàng xăng của NMLD nghỉ Sơn)
	1757	Các dịch vụ, hàng hoá khác sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	
	1758	Mặt hàng bia sản xuất trong nước	4934	Phân chia NSTW và NSDP	
	1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	4941	100% ĐP	
	1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	4933	100% TW	
	1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	4933	100% TW	
	1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	4933	100% TW	
	1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	4933	100% TW	
			<b>Bổ sung</b>		

		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước		4933	100% TW	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước		4933	100% TW	
		1799	Khác		4934	100% TW	
<b>Mục</b>	<b>1800</b>		<b>Thuế môn bài</b>		-	-	
Tiểu mục		1801	Bậc 1		4944	100% ĐP	
		1802	Bậc 2		4944	100% ĐP	
		1803	Bậc 3		4944	100% ĐP	
		1804	Bậc 4		4944	100% ĐP	
		1805	Bậc 5		4944	100% ĐP	
		1806	Bậc 6		4944	100% ĐP	
		1849	Khác		4941	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>2000</b>		<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>		-	-	
Tiểu mục		2001	Thu từ xăng sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2002	Thu từ dầu Diesel sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2003	Thu từ dầu hỏa sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2004	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2005	Thu từ than đá sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2006	Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2007	Thu từ túi ni lông sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2008	Thu từ thuốc diệt cỏ sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2009	Thu từ nhiên liệu bay sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	
		2019	Thu từ các sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSEDP	



		2019	Thu từ các sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước		4939	Phân chia NSTW và NSDP	
		2041	Thu từ xăng nhập khẩu để bán trong nước		4938	100% TW	
		2042	Thu từ nhiên liệu bay nhập khẩu để bán trong nước		4938	100% TW	
		2043	Thu từ dầu Diesel nhập khẩu để bán trong nước		4938	100% TW	
		2044	Thu từ dầu hỏa nhập khẩu để bán trong nước		4938	100% TW	
		2045	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu để bán trong nước		4938	100% TW	
<b>Tiểu nhóm 0114:</b>		<b>Thu phí và lệ phí</b>			-	-	
<b>Mục</b>	<b>2100</b>	<b>Phí trong lĩnh vực khác</b>		<b>Sửa tên</b>	-	-	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 014) 4944 (chương 414)	100% TW (chương 014) 100% ĐP (chương 414)	220/2016/TT-BTC
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

		2146	Thu nợ phí xăng dầu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
<b>Mục</b>		<b>2150</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>			-	
<b>Tiểu mục</b>		2151	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và thực vật		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC; 286/2016/TT-BTC
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC; 286/2016/TT-BTC
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	285/2016/TT-BTC



	2154	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC ; 286/2016/TT-BTC
	2155	Phí kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC ; 286/2016/TT-BTC
	2156	Phí kiểm tra vệ sinh thú y	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC ; 286/2016/TT-BTC
	2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	
	2158	Phí kiểm nghiệm thuốc thú y	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC ; 286/2016/TT-BTC
	2161	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	284/2016/TT-BTC; 285/2016/TT-BTC ; 286/2016/TT-BTC
	2162	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	

		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	285/2016/TT-BTC
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	285/2016/TT-BTC
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	
		2166	Phí thăm định trong lĩnh vực nông nghiệp		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	285/2016/TT-BTC
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá		4943 (chương 012) hoặc 4944 (chương 412)	100% TW: Chương 012 100% ĐP: Chương 412	
<b>Mục</b>	<b>2200</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao</b>		<b>Sửa tên</b>	-	-	
Tiêu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân		4943	100% TW	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt -m cho người nước ngoài		4943 (chương 010, 011)	100% TW (chương 010, 011)	219/2016/TT-BTC 264/2016/TT-BTC
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt -m	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 011)	100% TW (chương 011)	281/2016/TT-BTC (Phí do cơ quan đại diện ngoại giao của Việt nam ở nước ngoài thu)



		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	4943 (chương 011)	100% TW (chương 011)	157/2016/TT-BTC
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư	-	-	
Tiêu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	4943	100% TW	
		2252	Phí chợ	4944	100% ĐP	
		2253	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	4943 (chương 016), 4944 (chương 416, 605)	100% TW (chương 016) hoặc 100% ĐP (chương 416, 605)	299/2016/TT-BTC
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay	4943	100% TW	
		2255	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở); thẩm định thiết kế kỹ thuật và các đồ án qui hoạch	4943 (chương 019) hoặc 4944 (chương 419)	100% TW (chương 019) hoặc 4944 (chương 419)	
		2256	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	4943 (chương 026); 4944 (chương 426)	100% TW (chương 026); 100% ĐP (chương 426)	191/2016/TT-BTC
		2257	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch	4943 (chương 025) hoặc 4944 (chương 425)	100% TW (chương 025) 100% ĐP (chương 425)	178/2016/TT-BTC
		2258	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

		2261	Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	Bổ sung	4943	100% TW	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		4943	100% TW	TT193/2010
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 85/2015
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng		4943 (chương 016); 4944 (chương 416)	100% TW (chương 016); 100% ĐP (chương 416)	167/2016/TT-BTC
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp		4943 (chương 013); 4944 (chương 405, 413)	100% TW (chương 013); 100% ĐP (chương 405, 413)	215/2016/TT-BTC
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		4944	100% TW	
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải		-	-	
Tiểu mục		2301	Phí sử dụng đường bộ		4943 (chương 009, 021) 4944 (chương 421)	100% TW (chương 009, 021); 100% ĐP (chương 421)	293/2016/TT-BTC 201/2016/TT-BTC
		2302	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)		4943 (chương 021) 4944 (chương 421)	100% TW (chương 021) 100% ĐP (chương 421)	189/2016/TT-BTC 198/2016/TT-BTC



		2303	Phí sử dụng đường biển		4943 (chương 021)	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2304	Phí qua cầu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2305	Phí qua đò		4944	100% ĐP	
		2306	Phí qua phà		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2307	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển		4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2308	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 248/2016
		2311	Phí sử dụng cảng cá		4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2312	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng		4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2313	Phí bảo đảm hàng hải		4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2314	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển		4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
		2315	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	189/2016/TT-BTC

	2316	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không	4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
	2317	Phí trọng tải tàu, thuyền	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	189/2016/TT-BTC
	2318	Phí luồng, lịch đường thủy nội địa	4943	100% TW (chương 021)	189/2016/TT-BTC
	2321	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước, các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu	4944	100% ĐP	
	2322	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	189/2016/TT-BTC
	2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	4943	100% TW	
	2324	Phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
<b>Mục</b>	<b>2350</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc</b>	-	-	
Tiểu mục	2351	Phí sử dụng, bảo vệ tần số vô tuyến điện	4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	265/2016/TT-BTC
	2352	Phí cấp tên miền, địa chỉ Internet	4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	208/2016/TT-BTC
	2353	Phí sử dụng kho số viễn thông	4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	268/2016/TT-BTC
	2354	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	4942	100% TW	



	2355	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2356	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2357	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ		4943 (chương 025, 045, 046)	100% TW (chương 025, 045, 046)	144/2016/TT-BTC 159/2016/TT-BTC 160/2016/TT-BTC 161/2016/TT-BTC 162/2016/TT-BTC 163/2016/TT-BTC
	2358	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông		4943 (chương 027) 4944 (chương 427)	100% TW (chương 027) 100% ĐP (chương 427)	184/2016/TT-BTC 291/2016/TT-BTC
	2361	Phí quyền hoạt động viễn thông		4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	273/2016/TT-BTC
	2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông		4943		
	2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 291/2016/TT-BTC
	2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	Bổ sung	4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	305/2016/TT-BTC
	2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền		4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	307/2016/TT-BTC

		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng		4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin		4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	269/2016/TT-BTC
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng		4943 (chương 027)	100% TW (chương 027)	269/2016/TT-BTC
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội				
Tiểu mục		2401	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2402	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2403	Phí an ninh, trật tự		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy		4943 (chương 009)	100% TW (chương 009)	258/2016/TT-BTC 227/2016/TT-BTC 'Miễn thu theo Chỉ thị 24/2007
		2405	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		4943	100% TW	
		2406	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển		4943 (chương 021)	100% TW (chương 021)	246/2016/TT-BTC
		2407	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển		4943 (chương 021)	100% TW (chương 021)	192/2016/TT-BTC



	2408	Phí thẩm định cấp phép hoạt động cai nghiện ma túy		4943	100% TW (c.024)	TTLT 43/2011/BLĐT BXH- BYT NĐ 147/2003/NĐ-CP
	2411	Phí thẩm định cấp phép hoạt động hóa chất nguy hiểm, thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro hóa chất mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam, đánh giá điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2412	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước		4943	100% TW	
	2413	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài		4943	100% TW (C.011)	Phí do Cục Lãnh sự và Sở Ngoại vụ TP HCM thu
	2414	Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận miễn thị thực		4943	100% TW (C.011)	TT 264/2016-TT-BTC
	2415	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự		4943	100% TW (C.011)	TT 193/2010-TT-BTC
	2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 193/2010-TT-BTC
	2417	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô và phí trông giữ phương tiện tham gia giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật.		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng		4943 (chương 009)	100% TW (chương 009)	218/2016/TT-BTC

		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Bổ sung	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự		4943 (chương 010)	100% TW (chương 010)	249/2016/TT-BTC
Mục	2450		<b>Phí thuộc lĩnh vực văn hoá xã hội</b>		-	-	
Tiểu mục		2451	Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2452	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá		4943 (chương 005) hoặc 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương 005) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2453	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; kịch bản phim và phim; chương trình nghệ thuật biểu diễn; nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác		4943 (chương 025) hoặc 4944 (chương 425; 427)	100% TW (chương 025) 100% ĐP (chương 425; 427)	214/2016/TT-BTC 260/2016/TT-BTC 288/2016/TT-BTC 289/2016/TT-BTC
		2454	Phí giới thiệu việc làm		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	



		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch		4943 (chương 025) hoặc 4944 (chương 425)	100% TW (chương 025) 100% ĐP (chương 425)	177/2016/TT-BTC 212/2016/TT-BTC 250/2016/TT-BTC
		2456	Phí thư viện	<b>Bổ sung</b>	4943/ 4944	100% TW nếu thư viện quản lý 100% địa phương nếu thư viện ĐP quản lý	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ		4943 (chương 035)	100% TW (chương 035)	275/2016/TT-BTC
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả		4943 (chương 025)	100% TW (chương 025)	211/2016/TT-BTC
<b>Mục</b>	<b>2500</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>	<b>Sửa tên</b>	-	-	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ		4943 (chương 017)	100% TW (chương 017)	263/2016/TT-BTC
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch		4943 (chương 017)	100% TW (chương 017)	232/2016/TT-BTC
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử		4943 (chương 017) 4944 (chương 417)	100% TW (chương 017) 100% ĐP (chương 417)	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân		4943 (chương 017) 4944 (chương 417)	100% TW (chương 017) 100% ĐP (chương 417)	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 017) 4944 (chương 417)	100% TW (chương 017) 100% ĐP (chương 417)	

		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	4943 (chương 017) 4944 (chương 417)	100% TW (chương 017) 100% ĐP (chương 417)	
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	4943 (chương 017)	100% TW (chương 017)	169/2016/TT-BTC
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	4944 (chương 417)	100% ĐP (chương 417)	298/2016/TT-BTC
<b>Mục</b>	<b>2550</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực y tế</b>	-	-	
<b>Tiểu mục</b>		2551	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh	4943	100% TW	
		2552	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật; chẩn đoán thú y	4943	100% TW	
		2553	Phí y tế dự phòng	4943	100% TW	
		2554	Phí giám định y khoa	4943 hoặc 4944	100% TW (Bộ Y tế) 100% ĐP (Sở Y tế)	
		2555	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm	4943	100% TW	
		2556	Phí kiểm dịch y tế	4943	100% TW	
		2557	Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế	4943	100% TW	
		2558	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	4943(chương: 016, 023) 4944(chương: 416)	100% TW (chương: 016, 023) 100% ĐP (chương: 416)	286/2016/TT-BTC
		2561	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	4943 (chương 009; 010; 021; 023); 4944 (chương 423)	100% TW (chương 009; 010; 021; 023); 100 ĐP(chương 423)	278/2016/TT-BTC
		2562	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	4943	100% TW	
		2563	Phí thẩm định hồ sơ nhập khẩu thuốc thành phẩm chưa có số đăng ký	4943	100% TW	
		2564	Phí cấp, đổi thẻ bảo hiểm y tế	4943	100% TW	

đđ

		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	Bổ sung	4943 (chương 009; 010; 021; 023) 4944 (chương 421; 423)	100% TW (chương 009; 010; 021; 023) 100% ĐP (421; 423)	243/2016/TT-BTC
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế		4943 (chương 009; 010; 021; 023)	100% TW (009; 010; 021; 023)	278/2016/TT-BTC
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố		4943 (chương 023) 4944 (chương 423)	100% TW (chương 023) 100% ĐP (chương 423)	277/2016/TT-BTC
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường		-	-	
Tiêu mục		2602	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		4943 hoặc 4944	100% TW: hoạt động thẩm định của TW 100% địa phương: hoạt động thẩm định của Đn	
		2603	Phí vệ sinh		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2604	Phí phòng, chống thiên tai		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2605	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định; tra cứu, cung cấp thông tin; cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	



	2606	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2607	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2608	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2611	Phí cấp, hướng dẫn và duy trì sử dụng mã số, mã vạch		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2612	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2613	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2614	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng và đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		4943 (chương 026)	100% TW (chương 026)	270/2016/TT-BTC

	2615	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		4943 (chương 026)	100% TW (chương 026)	270/2016/TT-BTC
	2616	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2617	Phí kiểm định phương tiện đo lường		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2621	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2622	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2623	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên		4943	100% TW	TT326/2016/TT-BTC

	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại		4944	100% ĐP	NĐ 164/2016/NĐ-CP
	2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đặc biệt và bán đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		4944	100% ĐP	
	2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 191/2016/TT-BTC
	2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước		4943/ 4944 (phân cấp theo chương)	100% TW hoặc 100% ĐP (phân cấp theo chương)	
	2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		4943 (chương 026)	100% TW (chương 026)	185/2016/TT-BTC
	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương 026)	100% TW (chương 026)	190/2016/TT-BTC 187/2016/TT-BTC 196/2016/TT-BTC 294/2016/TT-BTC
	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	



		2636	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu do đặc và bản đồ	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2637	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	4942	Trùng tên với tiêu mục 2354	
<b>Mục</b>	<b>2650</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan</b>			
<b>Tiểu mục</b>		2651	Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2652	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2653	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2654	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

4

		2655	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Ngân hàng Phát triển Việt -m theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2656	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc Nhà nước		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2657	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt -m cấp)		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2658	Phí quản lý cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt -m		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2661	Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2662	Phí hoạt động chứng khoán		4943 (chương 018)	100% TW (chương 018)	

		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	Bổ sung	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính		4943 (chương 018)	100% TW (chương 018)	274/2016/TT-BTC
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp		-	-	
Tiểu mục		2701	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2702	Phí giám định tư pháp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2703	Phí cung cấp thông tin về cầm cố, thế chấp, bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm		4943 (014, 021)	100% TW (014, 021)	
		2704	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2705	Phí cấp bản sao, bản trích lục bản án, quyết định và giấy chứng nhận xoá án		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2706	Phí thi hành án		4943 (chương 014)	100% TW (chương 014)	216/2016/TT-BTC



		2707	Phí tổng đạt, uỷ thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		4943 (chương 014)	100% TW (chương 014)	203/2016/TT-BTC
		2708	Phí xuất khẩu lao động		4943	100% TW (c.024; c. 01)	TT 259/2016/TT-BTC
		2711	Phí phá sản		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2712	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, miễn trừ đối với tập trung kinh tế bị cấm theo pháp luật về cạnh tranh		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2713	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2714	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh		4943	100% TW (chương: 016)	
		2715	Phí công chứng		4943 (chương 014) 4944 (chương 414, 614, 805)	100% TW (chương 014) 100% ĐP (chương 414, 614, 805)	257/2016/TT-BTC
		2716	Phí chứng thực		4943 (chương 014) 4944 (chương 414, 614, 805)	100% TW (chương 014) 100% ĐP (chương 414, 614, 805)	257/2016/TT-BTC

		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	<b>Bổ sung</b>	4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2721	Phí sử dụng thông tin		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
<b>Mục</b>	<b>2750</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân</b>			-	-	
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân		4943 (chương 011) 4944 (chương 414)	100% TW (chương 011) 100% ĐP (chương 414)	281/2016/TT-BTC; 264/2016/TT-BTC (lĩnh vực ngoại giao)
		2753	Lệ phí qua lại cửa khẩu biên giới		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh		4943	100% TW	264/2016/TT-BTC (lĩnh vực ngoại giao); 219/2016/TT-BTC (lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam)
		2754	Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt -m ở nước ngoài		4943	100% TW	264/2016/TT-BTC (lĩnh vực ngoại giao)
		2755	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt -m công nhận và cho thi hành tại Việt -m bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4
		2756	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt -m không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt -m		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4
		2757	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt -m công nhận và cho thi hành tại Việt -m quyết định của Trọng tài nước ngoài		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4
		2758	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4
		2761	Lệ phí kháng cáo		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4
		2762	Lệ phí toà án liên quan đến trọng tài		4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 4



	2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2764	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 014) 100% ĐP (chương ĐP: 414)	TT244/2016/TT-BTC
	2765	Lệ phí cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC		4943	100% TW	219/2016/TT-BTC
	2766	Lệ phí tòa án	Bổ sung	4943	100% TW	Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14
	2767	Lệ phí đăng ký cư trú		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	256/2016/TT-BTC; 331/2016/TT-BTC; 250/2016/TT-BTC
	2771	Lệ phí hộ tịch		4944	100% ĐP	250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016
	2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		4943	100% TW (C.024; C.011)	

		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi		4943 (chương 014, 011) 4944 (chương 805, 414)	100% TW (chương TW: 014, 011) 100% ĐP (chương ĐP: 805, 414)	114/2016/NĐ-CP
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi		4943	100% TW	114/2016/NĐ-CP
Mục	2800		<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>		-	-	
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất		4944	100% ĐP	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	Sửa tên	4944	100% ĐP	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thuyền		4944	100% ĐP	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác		4944	100% ĐP	
		2805	Lệ phí địa chính		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2806	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2807	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2808	Lệ phí nộp đơn và cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

		2811	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, khôi phục hiệu lực văn bằng bảo hộ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2812	Lệ phí đăng bạ, công bố thông tin sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2813	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2814	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		4944	100% ĐP	250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016
		2816	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thủy)		4943	100% TW	TT 229/2016/TT-BTC TT198/2016/TT-BTC
		2817	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thủy		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TT 198/2016/TT-BTC



	2818	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2821	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay		4943	100% TW	TT193/2016/TT-BTC
	2822	Lệ phí cấp biển số nhà		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
	2823	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng công trình xây dựng		4944	100% ĐP	250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016
	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	<b>Bổ sung</b>	4944	100% ĐP	
	2825	Lệ phí trước bạ tàu bay		4944	100% ĐP	
	2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch		4944	100% ĐP	171/2016/TT-BTC
	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông		4943 (chương TW: 009, 021) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 009; 021) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	229/2016/TT-BTC; 198/2016/TT-BTC; 188/2016/TT-BTC; 193/2016/TT-BTC
	2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải		4943 (chương TW: 021) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 021) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	189/2016/TT-BTC; 248/2016/TT-BTC; 83/2015/TT-BGTVT

		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ		4943 (chương TW: 017, 012) 4944 (chương ĐP: 412)	100% TW (chương TW: 017; 012) 100% ĐP (chương ĐP: 412)	263/2016/TT-BTC; 207/2016/TT-BTC
Mục	2850		<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh</b>		-	-	
Tiểu mục		2851	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh		4944	100% ĐP	250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016
		2852	Lệ phí đăng ký khai báo hoá chất nguy hiểm, hoá chất độc hại, máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	199/2016/TT-BTC
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	273/2016/TT-BTC; 188/2016/TT-BTC; 201/2016/TT-BTC; 198/2016/TT-BTC; 189/2016/TT-BTC; 214/TT-BTC; 265/2016/TT-BTC ....
		2854	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	177/TT-BTC; 143/2016/TT-BTC; 07/2016/NĐ-CP; 289/2016/TT-BTC; 272/2016/TT-BTC; 165/2016/TT-BTC; 181/2013/NĐ-CP

		2855	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2856	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	289/2016/TT-BTC
		2857	Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2858	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	215/2016/TT-BTC
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1		4944	100% ĐP	
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2		4944	100% ĐP	
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3		4944	100% ĐP	
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet		4943	100% TW	268/2016/TT-BTC; 208/2016/TT-BTC



		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	Bổ sung	4943 (chương TW: 001 - 399)	100% TW (chương TW: 001-399)	289/2016/TT-BTC
					4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính		4943 (chương TW: 001 - 399)	100% TW (chương TW: 001-399)	
					4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng		4943	100% TW	269/2016/TT-BTC
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	4943 (chương TW: 001 - 399)	100% TW (chương TW: 001-399)	183/TT-BTC; 284/2016/TT-BTC;	
				4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)		
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	4943	100% TW	193/2016/TT-BTC	
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia	-	-		
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng biển	4943	100% TW	261/2016/TT-BTC	
		3002	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	4943 (chương TW: 001 - 399)	100% TW (chương TW: 001-399)	59/2016/TT-BTC	
				4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)		
		3003	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay	4943	100% TW	194/2016/TT-BTC	
		3004	Lệ phí cấp phép bay	4943 (chương TW: 001 - 399)	100% TW (chương TW: 001-399)		
				4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)		

		3005	Lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 018) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	274/2016/TT-BTC
		3006	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3008	Lệ phí hoa hồng sản xuất		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3009	Lệ phí cấp giấy phép cho các đối tượng liên quan hoạt động tàu, thuyền nước ngoài		4943	100% TW	138/2016/TT-BTC
Mục		3050	Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác		-	-	
Tiểu mục		3051	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

		3054	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3055	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3056	Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ		4943 (chương TW: 012) 4944 (chương ĐP: 412)	100% TW (chương TW: 012) 100% ĐP (chương ĐP: 412)	285/2016/IT-BTC, 79/2015/QH13
		3057	Lệ phí cấp bản sao, chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3058	Lệ phí hợp pháp hoá và chứng nhận lãnh sự		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		3061	Lệ phí công chứng		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	



	3062	Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ		4943	100% TW	218/2016/TT-BTC
	3063	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch		4944	100% ĐP	171/2016/TT-BTC
	3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	Bổ sung	4943 (chương TW: 012) 4944 (chương ĐP: 412)	100% TW (chương 012) 100% ĐP (chương 412)	285/2016/TT-BTC, 79/2015/QH13
	3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu		4943 (chương TW: 012) 4944 (chương ĐP: 412)	100% TW (chương 012) 100% ĐP (chương 412)	285/2016/TT-BTC, 79/2015/QH13
	3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư		4943 (chương TW: 014) 4944 (chương ĐP: 414)	100% TW (chương TW: 014) 100% ĐP (chương ĐP: 414)	220/2016/TT-BTC
	3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên		4944	100% ĐP	257/2016/TT-BTC
	3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên		4943	100% TW	224/2016/TT-BTC
	3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên		4943 (chương TW: 025) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 025) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	177/2016/TT-BTC
	3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam		4943	100% TW	284/2016/TT-BTC
	3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp		4943	100% TW	

Nhóm 0200:		<b>THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC</b>		-	-	
Tiểu nhóm 0115:		Thu tiền bán tài sản nhà nước		-	-	
Mục	3300	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		-	-	
Tiểu mục	3301	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		4943	100% ĐP	
Tiểu nhóm 0116:		Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế		-	-	
Mục	3600	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		-	-	
Tiểu mục	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm		4944	100% ĐP	
	3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm		4944	100% ĐP	
	3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí		4942	100% TW	
	3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất		4944	100% ĐP	
	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê		4944	100% ĐP	
	3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê		4944	100% ĐP	
	3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TTLT 198/2015/TTLT - BTC-BTNMT
	3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	TTLT 198/2015/TTLT - BTC-BTNMT
	3649	Khác		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	

<b>Mục</b>	<b>3650</b>		<b>Thu từ tài sản Nhà nước giao cho doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế</b>		-	-	
Tiểu mục		3651	Thu nợ tiền sử dụng vốn ngân sách nhà nước		- Chương TW: 4943 - Chương ĐP: 4944	Vốn của NSTW: Điều tiết 100% TW; Vốn của NSDP: Điều tiết 100% ĐP	
		3652	Thu nợ tiền khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	NĐ 163/2016
		3653	Thu nợ tiền thu hồi vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước		- Chương TW: 4943 - Chương ĐP: 4944	Vốn của NSTW: Điều tiết 100% TW; Vốn của NSDP: Điều tiết 100% ĐP	
		3654	Thu thanh lý tài sản cố định của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước		- Chương TW: 4943 - Chương ĐP: 4944	Vốn của NSTW: Điều tiết 100% TW; Vốn của NSDP: Điều tiết 100% ĐP	
		3699	Khác		- Chương TW: 4943 - Chương ĐP: 4944	Vốn của NSTW: Điều tiết 100% TW; Vốn của NSDP: Điều tiết 100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>3700</b>		<b>Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản phụ thu</b>		-	-	
Tiểu mục		3706	Phụ thu về dầu, khí		4942	100% TW	
<b>Mục</b>	<b>3750</b>		<b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>		-	-	
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên		4926	100% TW	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4919	100% TW	



		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt '-m		4942	100% TW	
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt '-m		4942	100% TW	
		3755	Thuế đặc biệt		4942	100% TW	
		3756	Phụ thu về dầu		4942	100% TW	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu		4942	100% TW	
		3799	Khác		4942	100% TW	
<b>Mục</b>	<b>3800</b>		<b>Thu về khí thiên nhiên của Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí.</b>		-	-	
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên		4926	100% TW	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4919	100% TW	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt '-m		4942	100% TW	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt '-m	<b>Bổ sung</b>	4942	100% TW	
		3805	Thuế đặc biệt		4942	100% TW	
		3806	Phụ thu về khí		4942	100% TW	
		3807	Thu chênh lệch giá khí		4942	100% TW	
		3849	Khác (Mục 3800 hạch toán các khoản thu từ khí thiên nhiên Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác và phân chia sản phẩm dầu khí. Các khoản thuế phải nộp của nhà thầu, nhà thầu phụ và các doanh nghiệp khác không hạch toán vào mục này).		4942	100% TW	
<b>Mục</b>	<b>3850</b>		<b>Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước</b>		-	-	
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		4944	100% ĐP	
<b>Mục</b>	<b>3950</b>		<b>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng</b>		-	-	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên		4926	100% TW	
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4919	100% TW	

		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt '-m		4942	100% TW	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt '-m	Bổ sung	4942	100% TW	
		3955	Thuế đặc biệt		4942	100% TW	
		3956	Phụ thu về condensate		4942	100% TW	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate		4942	100% TW	
		3999	Khác		4942	100% TW	
<b>Tiểu nhóm 0117:</b>			Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước		-	-	
<b>Mục</b>	<b>4050</b>		Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước		-	-	
<b>Tiểu mục</b>		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước		4943	100% TW	
<b>Tiểu nhóm 0118</b>			Thu tiền phạt và tịch thu		-	-	
<b>Mục</b>	<b>4250</b>		Thu tiền phạt		-	-	
<b>Tiểu mục</b>		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)		4272	100% TW	
		4264	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện		-	-	
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân		4272	100% TW	
		4272	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.		-	-	
<b>Mục</b>	<b>4300</b>		Thu tịch thu		-	-	
<b>Tiểu mục</b>		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Thuế		4943	100% TW	

		4312	Tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định tịch thu		4944	100% ĐP	
<b>Tiểu nhóm 0120:</b>			<b>Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp</b>		-	-	
<b>Tiểu nhóm 0122:</b>			<b>Các khoản thu khác</b>		-	-	
<b>Mục</b>	<b>4900</b>		<b>Các khoản thu khác</b>		-	-	
<b>Tiểu mục</b>		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước		4943 (chương TW: 001 - 399) 4944 (chương ĐP: 402 - 989)	100% TW (chương TW: 001-399) 100% ĐP (chương ĐP: 402 - 989)	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế		4944	100% ĐP	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hoá dầu		4943	100% TW	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xố số kiến thiết theo quy định		4941	100% ĐP	

**Lưu ý:** Đối với trường hợp phát sinh các khoản nợ bị tính tiền chậm nộp nhưng không có trong bảng quy tắc trên thì xử lý như sau:

- Nếu tiểu mục có trong bảng quy tắc, nhưng chương không có trong bảng quy tắc: Tính tiền chậm nộp theo tiểu mục 4943 (nếu chương TW: 001- 399), tiểu mục 4944 (nếu chương ĐP: 402-989)
- Nếu tiểu mục không có trong bảng quy tắc trên (trừ các tiểu mục bị hủy bỏ theo TT 300: các tiểu mục từ 2101 đến 2105, từ 2201 đến 2205, từ 2501 đến 2503): tính tiền chậm nộp theo tiểu mục 4943.
- Đối với các tiểu mục từ 2101 đến 2105, từ 2201 đến 2205, từ 2501 đến 2503: Tính tiền chậm nộp theo tiểu mục 4943 (nếu chương TW: 001- 399), tiểu mục 4944 (nếu chương ĐP: 402-989).



**PHỤ LỤC 03. QUY TẮC CHUYỂN ĐỔI DỮ LIỆU CÁC TIÊU MỤC BỊ HỦY BỎ VÀ CÁC TIÊU MỤC TÁCH THÀNH NHIỀU TIÊU MỤC MỚI**

*(Ban hành kèm theo công văn số 144/TCT-KK ngày 29/5/ của Tổng cục Thuế)*

Tiêu mục cũ/ tiêu mục bị hủy bỏ			Tiêu mục mới/ tiêu mục thu nợ			Quy tắc chuyển đổi, điều chỉnh
Mã mục	Mã Tiêu mục	Tên mục/ tiêu mục	Mã mục	Mã Tiêu mục	Tên Tiêu mục	
<b>I. Quy tắc chuyển đổi dữ liệu các tiêu mục bị hủy bỏ theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC</b>						
<b>I.1. Quy tắc chuyển đổi dữ liệu các tiêu mục phí</b>						
2100		<b>Phí xăng dầu</b>	2100		<b>Phí trong lĩnh vực khác</b>	
	2101	Phí xăng các loại		2146	Thu nợ phí xăng dầu	Ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi tự động
	2102	Phí dầu diezel				
	2103	Phí dầu hoả				
	2104	Phí dầu mazut				
	2105	Phí dầu mỡ nhờn				
2200		<b>Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng</b>	2100		<b>Phí trong lĩnh vực khác</b>	
	2201	Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	Ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi tự động
	2202	Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu				
	2203	Phí xây dựng				
	2204	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính				
	2205	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất				

2500		<b>Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>	2100		<b>Phí trong lĩnh vực khác</b>	
	2501	Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính qui)		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi tự động
	2502	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề				
	2503	Phí dự thi, dự tuyển				
<b>1.2. Quy tắc chuyển đổi các khoản tiền chậm nộp đã tính và hạch toán theo tiêu mục cũ</b>						
4900		<b>Các khoản thu khác</b>	4900		<b>Các khoản thu khác</b>	
	4911	Khoản nợ tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý (trường hợp xác định được nguồn gốc khoản nợ tương ứng)			Chuyển đổi sang các tiêu mục từ 4918 đến 4944 (trừ các tiêu mục 4920, 4928, 4930, 4932, 4935, 4936, 4937, 4940 do Hải quan quản lý)	Ứng dụng hỗ trợ tự động chuyển đổi từ tiêu mục 4911 sang tiêu mục mới căn cứ vào Chương, Tiêu mục của khoản nợ gốc. Quy tắc chuyển đổi theo Phụ lục 02 đính kèm công văn
	4911	Khoản nợ tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý (trường hợp không xác định được nguồn gốc khoản nợ tương ứng)		4943		Ứng dụng tạm thời chuyển đổi sang tiêu mục 4943. Cơ quan thuế rà soát, xác định nguồn gốc phát sinh của các khoản tiền chậm nộp này (bao gồm thông tin chương và tiêu mục của khoản nợ gốc), căn cứ vào đó điều chỉnh lại tiêu mục hạch toán tương ứng.
	4911	Khoản nợ thừa tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý			Không chuyển đổi	Giữ nguyên tiêu mục 4911 để rà soát và điều chỉnh theo từng trường hợp phát sinh

4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân (Chỉ chuyển đổi khoản tiền chậm nộp, không chuyển đổi khoản phạt vi phạm hành chính)	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	Ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi tự động
<b>II. Quy tắc điều chỉnh dữ liệu các tiêu mục được tách thành nhiều tiêu mục mới theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC</b>				
1250	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	1250	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	
1251	"Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản"	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của đơn vị được cơ quan trung ương cấp phép khai thác khoáng sản: giữ nguyên tiêu mục 1251.
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép	Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của đơn vị được địa phương cấp phép khai thác khoáng sản, điều chỉnh về tiêu mục 1252 như sau: - Nghị định 16/2016/NĐ-CP: Điều chỉnh về tiêu mục 1252. - Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiêu mục 1252. - Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM 1252.
2800	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>	2800	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	Cơ quan thuế rà soát, nếu là lệ phí trước bạ liên quan đến ô tô: giữ nguyên tiêu mục 2802.



	2802	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	Cơ quan thuế rà soát, nếu là lệ phí trước bạ liên quan đến xe máy, điều chỉnh về tiêu mục 2824 như sau: - Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiêu mục 2824. - Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM 2824
3600		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	
				3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền thuê mặt đất hàng năm: giữ nguyên tiêu mục 3601.
	3601	Thu tiền thuê mặt đất		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền thuê mặt đất một lần cho cả thời gian thuê, điều chỉnh về tiêu mục 3605 như sau: - Nợ/nộp thừa 2016: Điều chỉnh về tiêu mục 3605. - Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiêu mục 3605. - Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM 3605
				3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm	Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền thuê mặt nước hàng năm: giữ nguyên tiêu mục 3602.

	3602	Thu tiền thuê mặt nước		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	<p>Cơ quan thuế rà soát, nếu là tiền thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê, điều chỉnh về tiêu mục 3606</p> <p>- Nợ/nộp thừa 2016: Điều chỉnh về tiêu mục 3606.</p> <p>- Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiêu mục 3606.</p> <p>- Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM 3606</p>
4250		Thu tiền phạt	4250		Thu tiền phạt	
	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế thực hiện, không gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	<p>Cơ quan thuế rà soát, nếu là quyết định phạt do CQT ban hành: giữ nguyên tiêu mục 4254.</p>
				4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	<p>Cơ quan thuế rà soát, nếu là quyết định phạt do UBND ban hành: điều chỉnh về tiêu mục 4274.</p> <p>- Nợ/nộp thừa 2016: Điều chỉnh về tiêu mục 4274.</p> <p>- Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiêu mục 4274.</p> <p>- Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM 4274</p>
1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
				1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	<p>Cơ quan Thuế thực hiện rà soát theo thông tin trên tờ khai để tách nghĩa vụ phát sinh,</p>
				1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	

1799	Khác	1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	<p>đã nộp của tiểu mục 1799 đối với các loại hàng nhập khẩu bán ra trong nước, điều chỉnh vào từng tiểu mục mới tương ứng theo từng loại mặt hàng.</p> <p>- Nghĩa vụ phát sinh 2017: Điều chỉnh về tiểu mục mới tương ứng.</p> <p>- Chứng từ nộp 2017: Lập C1-7/NS gửi KBNN điều chỉnh về TM mới.</p>
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	